

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 NĂM TÀI CHÍNH 2015 (từ ngày 01.04.2015 - 30.06.2015)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: số 1 Đường Sáng Tạo, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/06/2015 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...	51%	51%
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác, xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, sửa chữa thiết bị khác.	100%	100%
Công ty CP IN NO	Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết : mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết : Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết : đại lý ký gởi hàng hóa.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết : Xây dựng dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết : Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện tử; Sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết : Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : Mua bán đồng, sắt, thép.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : Mua bán Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết : Môi giới bất động sản.
- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết : Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết : Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở).
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết : sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột anten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.
- Sản xuất thiết bị viễn thông. Chi tiết : Sản xuất thiết bị viễn thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Lắp trình máy tính. Chi tiết : Sản xuất phần mềm tin học.
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết : đại lý cung cấp dịch vụ internet.
- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : bán buôn xăng, dầu, than đá, củi trấu và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 48 người.
- Nhân viên quản lý 6 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

- + Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do

việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

-Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+Theo thời gian hữu dụng xác định:Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê,tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	80,894,880	131,786,392
b) Tiền gửi ngân hàng	3,143,799,738	12,251,897,939
c) Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán Đông Á	11,705,285	6,758,852,388
d) Các khoản tương đương tiền	12,334,184,218	10,500,000,000
e) Tiền đang chuyển		3,052,080,000
Tổng cộng	15,570,584,121	32,694,616,719

02. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

a) Nguyên liệu, vật liệu	2,184,429,333	2,083,707,114
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,218,904,588	786,936,529
- chi phí của Các công trình dở dang	945,719,860	99,143,390
- chi phí sản xuất dở dang	34,610,951	34,610,951
- chi phí vận chuyển lắp đặt	238,573,777	653,182,188
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	6,414,015,932	6,469,165,201
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,804,397,851	1,804,397,851
Tổng cộng	8,012,952,002	7,535,410,993

03. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	69,130,121	35,000,000
- Ký quỹ đặt cọc khác		36,000,000
- Tạm ứng	1,610,942,933	2,765,344,937
- Phải thu khác	3,163,407,511	4,957,234,155
Tổng cộng	4,843,480,565	7,793,579,092

04. Phải thu dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu cho vay dài hạn	13,473,957,000	6,786,457,000
+Cho Công ty CP Công nghệ Tiên Phong vay	12,375,000,000	5,687,500,000
+Cho Công ty TNHH Hanel CSF vay	1,098,957,000	1,098,957,000
- Các khoản phải thu dài hạn khác	2,602,470,460	2,644,800,581
+ Ký quỹ BLBH		69,130,121
+ Đặt cọc thuê nhà	2,078,015,000	2,067,215,000
+ Đặt cọc khác	221,810,000	205,810,000
+ Đặt cọc thuê VP	302,645,460	302,645,460
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
+Dự phòng phải thu Công ty TNHH Hanel CSF vay	(1,098,957,000)	(1,098,957,000)
Tổng cộng	14,977,470,460	8,332,300,581

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2015	143,336,917	107,665,586	1,692,338,154	233,238,338	2,176,578,995
+ Mua trong năm					-
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/06/2015	143,336,917	107,665,586	1,692,338,154	233,238,338	2,176,578,995
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2015	142,689,479	72,647,384	872,202,299	105,190,723	1,192,729,885
+ Khấu hao trong kỳ	647,438	4,486,068	49,463,448	9,718,269	64,315,223
+ Tăng khác					-
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 31/03/2015	143,336,917	77,133,452	921,665,747	114,908,992	1,257,045,108
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2015	647,438	35,018,202	820,135,855	128,047,615	983,849,110
- Tại ngày 30/06/2015	-	30,532,134	770,672,407	118,329,346	919,533,887

* Tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	109,688,000	109,688,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	109,688,000	109,688,000
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	-	-

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	40,115,305,224	40,069,123,405
-Giá trị hao mòn lũy kế	38,760,269,885	38,593,260,327
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	1,355,035,339	1,475,863,078

07. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	1,831,595,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	389,730,517	729,892,517
Tổng cộng	2,221,325,517	2,561,487,517
- Dự phòng lỗ từ đầu tư vào Hanel & INNO	(3,188,402,909)	(3,188,402,909)
Tổng cộng	(3,188,402,909)	(3,188,402,909)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		16,729,330,000	16,729,330,000
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty CP IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	100%	100,000,000	100,000,000
Tổng cộng		15,762,252,608	16,102,414,608

08. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	-	-
- vay ngân hàng BIDV		
- vay đối tượng khác (GSC)		
b) Nợ ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	-	-

09. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT		
- thuế tiêu thụ đặc biệt		
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		-
- thuế thu nhập doanh nghiệp	1,232,553,000	1,518,292,080
- thuế thu nhập cá nhân	260,324,419	56,952,204
- thuế xuất nhập khẩu		
- thuế khác (GTGT + TNDN nhà thầu nước ngoài)		
Tổng cộng	1,492,877,419	1,575,244,284

10. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	644,382,100	537,253,816
- Trích trước giá vốn hàng hoá		
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân		-
- Phải trả trợ cấp thôi việc		-
Tổng cộng	644,382,100	537,253,816

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
- Các khoản phải trả nội bộ	2,443,879,999	5,953,502,176
+ Mượn Fritas (cổ đông)	1,524,900,430	1,418,741,430
+ Phải trả Công ty TNHH LD Global Sitem	50,537,464	50,537,464
+ Phải trả Nguyễn Hữu Tiến	722,130,000	0

+ Chi phí nội bộ phải trả Công ty CP CN Tiên Phong	146,312,105	4,484,223,282
-Tiền thuê trả cho chủ nhà trạm Công ty Hạ Tầng Toàn Cầu ứng trước	0	263,850,000
-Trích trước tiền cổ tức đợt 3 năm 2014 (5%) trả ITD	2,070,674,500	4,643,047,000
- Khác	251,060,243	178,041,097
Tổng cộng	4,765,614,742	11,038,440,273

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2015	92,364,460,000	6,083,358,132	(3,190,365,357)	2,596,160,699	5,000,480,681	102,854,094,155
Tăng	-	-	(8,210,220,000)	-	7,386,556,977	(823,663,023)
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công ty	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	4,506,596,278	4,506,596,278
- khác	-	-	(8,210,220,000)	-	2,879,960,699	(5,330,259,301)
Giảm	-	-	-	(2,596,160,699)	(2,223,623,500)	(4,819,784,199)
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- chi cổ tức	-	-	-	-	(2,070,674,500)	(2,070,674,500)
- khác	-	-	-	(2,596,160,699)	(152,949,000)	(2,749,109,699)
Số dư tại 30/06/2015	92,364,460,000	6,083,358,132	-11,400,585,357	0	10,163,414,158	97,210,646,933

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2015	31/3/2014
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	92,364,460,000	92,364,460,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	92,364,460,000	92,364,460,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	30/6/2015	31/3/2015
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(618,970)	(168,250)
+ Cổ phiếu phổ thông	(618,970)	(168,250)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,617,476	9,068,196
+ Cổ phiếu phổ thông	8,617,476	9,068,196
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 1/2015	Luỹ kế từ đầu năm
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20,566,459,506	20,566,459,506
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	12,913,294,619	12,913,294,619

- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,653,164,887	7,653,164,887
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20,566,459,506	20,566,459,506

2 Giá vốn hàng bán

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 1/2015	Luỹ kế từ đầu năm
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	9,424,897,481	9,424,897,481
- Giá vốn cho thuê bất động sản	2,984,177,759	2,984,177,759
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	12,409,075,240	12,409,075,240

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 1/2015	Luỹ kế từ đầu năm
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	628,401,436	628,401,436
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	8,818,249	8,818,249
- Lãi tiền cho vay	610,878,528	610,878,528
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,418,791	1,418,791
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	1,249,517,004	1,249,517,004

4 Chi phí tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 1/2015	Luỹ kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27,861,859	27,861,859
- Chi phí tài chính khác		
- Lỗ do trích dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Tổng cộng	27,861,859	27,861,859

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 12 tháng 08 năm 2016



Tổng giám đốc

TA HUY PHONG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		107 006 768 467	135 257 351 457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15 570 584 121	32 694 616 719
1. Tiền	111	V.01	3 236 399 903	22 194 616 719
2. Các khoản tương đương tiền	112		12 334 184 218	10 500 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	26 432 709 823	48 712 353 257
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26 432 709 823	48 712 353 257
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54 590 108 626	44 378 376 685
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32 626 457 033	30 912 592 670
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 549 486 120	601 520 015
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	17 396 000 000	6 896 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4 843 480 565	7 793 579 092
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 825 315 092)	(1 825 315 092)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8 012 952 002	7 535 410 993
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9 817 349 853	9 339 808 844
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 804 397 851)	(1 804 397 851)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 400 413 895	1 936 593 803
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 194 451 351	1 776 586 295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		205 962 544	160 007 508
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		33 448 369 481	27 358 865 575
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14 977 470 460	8 332 300 581
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		13 473 957 000	6 786 457 000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2 602 470 460	2 644 800 581
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1 098 957 000)	(1 098 957 000)
II. Tài sản cố định	220		919 533 887	983 849 110
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	919 533 887	983 849 110
- Nguyên giá	222		2 176 578 995	2 176 578 995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 257 045 108)	(1 192 729 885)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		109 688 000	109 688 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(109 688 000)	(109 688 000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	1 355 035 339	1 475 863 078
- Nguyên giá	231		40 115 305 224	40 069 123 405
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(38 760 269 885)	(38 593 260 327)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15 762 252 608	16 102 414 608
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		16 729 330 000	16 729 330 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1 831 595 000	1 831 595 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3 188 402 909)	(3 188 402 909)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		389 730 517	729 892 517
VI. Tài sản dài hạn khác	260		434 077 187	464 438 198
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	123 964 224	154 325 235
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	310 112 963	310 112 963
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		140 455 137 948	162 616 217 032
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		43 244 491 015	59 762 122 877
I. Nợ ngắn hạn	310		42 504 387 414	51 755 684 696
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	26 690 791 542	32 902 189 891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5 778 548 310	1 916 039 853
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1 492 877 419	1 575 244 284
4. Phải trả người lao động	314	V.16	334 265 000	852 156 775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		644 382 100	537 253 816
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		700 433 894	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4 765 614 742	11 038 440 273
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 114 892 917	1 115 764 917
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		982 581 490	1 818 594 887
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		740 103 601	8 006 438 181
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21		6 802 643 806
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		740 103 601	1 203 794 375
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		97 210 646 933	102 854 094 155
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	97 210 646 933	102 854 094 155
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11 400 585 357)	(3 190 365 357)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			2 596 160 699
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10 163 414 158	5 000 480 681
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5 809 766 880	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4 353 647 278	5 000 480 681

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		140 455 137 948	162 616 217 032

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 12 Tháng 08 Năm 2015



Tổng giám đốc

TA HUY PHONG

CÔNG TY : CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU
 Địa chỉ : Số 1 Sáng Tạo, P.Tân Thuận Đông, Q7, TPHCM
 Tel : 08.37701055 Fax: 08.37701056

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2015

Mẫu số : Q02-d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	20 566 459 506	21 240 848 955	20 566 459 506	21 240 848 955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	20 566 459 506	21 240 848 955	20 566 459 506	21 240 848 955
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	12 409 075 240	15 396 070 791	12 409 075 240	15 396 070 791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8 157 384 266	5 844 778 164	8 157 384 266	5 844 778 164
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 249 517 004	896 103 272	1 249 517 004	896 103 272
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	27 861 859	22 890 071	27 861 859	22 890 071
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	2 096 676 681	2 538 935 769	2 096 676 681	2 538 935 769
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	1 542 925 949	1 340 639 339	1 542 925 949	1 340 639 339
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-	30		5 739 436 781	2 838 416 257	5 739 436 781	2 838 416 257
11. Thu nhập khác	31		20 003	2 411	20 003	2 411
12. Chi phí khác	32		307 506	110 011 000	307 506	110 011 000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(287 503)	(110 008 589)	(287 503)	(110 008 589)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5 739 149 278	2 728 407 668	5 739 149 278	2 728 407 668
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 232 553 000	600 000 000	1 232 553 000	600 000 000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4 506 596 278	2 128 407 668	4 506 596 278	2 128 407 668
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 12 Tháng 08 Năm 2015

Kế toán trưởng

Vali

PHAN THỊ KIM ANH

Tổng giám đốc



TẠ HUY PHONG

Mẫu số : Q03-d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - Quý

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		5,739,149,278	2,728,407,668
2 Điều chỉnh cho các khoản			(1 007 955 183)	(2 033 627 402)
- Khấu hao TSCĐ	02		231 324 781	(1 148 030 387)
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1 239 279 964)	(885 597 015)
- Chi phí lãi vay	06			
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08		4,731,194,095	694,780,266
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		284 643 144	6 155 014 691
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(477 541 009)	(3 456 062 907)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(16 231 892 782)	2 162 588 120
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(387 504 045)	(171 774 691)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(1 518 292 080)	(3 000 144 293)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		187 972 500	194 045 318
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(3 515 100 170)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-13,411,420,177	-936,653,666
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46 181 819)	(40 954 544)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21 153 473 444)	(7 750 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33 085 778 878	5 070 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 239 279 964	59 651 612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13 125 403 579	(2 661 302 932)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(8 210 220 000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8 627 796 000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16 838 016 000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-17,124,032,598	-3,597,956,598
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,694,616,719	23,340,324,366
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		15,570,584,121	19,742,367,768

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 12 Tháng 08 Năm 2015



TA HUY PHONG